

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số: 765 /LTMN-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF

- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026

- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899

- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/3/2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2026 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quanh-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm: *MM*

- BCTC

- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức *MM*

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



MM
Nguyễn Văn Hiền

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 36 /GUQ-LTMN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Tờ trình số 156/TTr-TCKT ngày 28/4/2026 của Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty.

Bên ủy quyền: Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt Tổng công ty).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300613198 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 27/10/2025.

Địa chỉ trụ sở chính: 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty: Ông Nguyễn Huy Hưng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bên được ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Hiến

Chức vụ: Tổng giám đốc.

CCCD số 030075013313 Cấp ngày 22/11/2021.

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: 8.3 K-D1 CC TP Kp1, phường Tam Bình, TP Hồ Chí Minh.

Bên được ủy quyền được quyền đại diện cho **Bên ủy quyền** thực hiện các công việc theo nội dung sau:

Nội dung ủy quyền:

Ký các báo cáo tài chính định kỳ, báo cáo soát xét, báo cáo kiểm toán hàng năm và các nội dung khác liên quan đến Báo cáo tài chính của Văn phòng, Báo cáo tài chính Riêng, Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng công ty theo quy định hiện hành của pháp luật và của Tổng công ty.

Thời hạn ủy quyền: Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản thay thế hoặc chấm dứt việc ủy quyền.

Bên được ủy quyền thực hiện công việc được ủy quyền trong phạm vi và thời hạn ủy quyền; thực hiện các nội dung được ủy quyền phải tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động, các quy chế, quy định nội bộ của Tổng công ty.

Bên được ủy quyền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hiến

Bên ủy quyền

TỔNG CÔNG TY

LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CTCP

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Huy Hưng

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: ~~768~~ /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính Riêng
Quý 1 năm 2026

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/03/2026.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2026
Doanh thu thuần	2.522.687.241.849	1.698.906.425.666
Lợi nhuận sau thuế	1.504.036.313	1.840.456.903

Nguyên nhân: do cùng kỳ năm 2026, Tổng công ty tiếp tục có các giải pháp quản trị tốt chi phí, doanh thu, cơ cấu vốn vay phù hợp nên lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026 đạt 1.840.456.903 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban TGD, BKS;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Văn Hiến

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2026

TP.Hồ Chí Minh - Tháng 4 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/3/2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Tài Sản				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.313.277.253.912	2.545.810.279.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	612.685.420.363	1.073.935.637.739
1. Tiền	111		607.685.420.363	297.935.637.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	776.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271.590.076.797	268.749.091.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	02	342.125.159.259	352.688.570.024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	03	370.885.437.623	361.025.456.573
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	04	219.600.841.370	216.121.150.261
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	05	(1.309.899.947.267)	(1.309.964.670.774)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	06	648.878.585.812	648.878.585.812
IV. Hàng tồn kho	140	07	1.203.016.459.296	972.985.442.030
1. Hàng tồn kho	141		1.205.447.114.076	976.171.686.180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.430.654.780)	(3.186.244.150)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		225.985.297.456	230.140.108.017
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	08	9.565.263.180	10.692.083.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		211.836.412.792	211.450.331.862
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	163		4.583.621.484	7.997.693.127
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.983.176.069.346	3.014.251.672.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		673.594.833.429	676.924.698.874
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	02	672.299.833.429	675.629.698.874
5. Phải thu dài hạn khác	215	04	1.295.000.000	1.295.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.412.644.848.288	1.437.530.247.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	1.272.260.888.483	1.296.348.737.658
- Nguyên giá	222		4.318.383.690.136	4.318.915.360.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.046.122.801.653)	(3.022.566.622.478)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	140.383.959.805	141.181.510.138
- Nguyên giá	228		185.373.784.228	186.772.851.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.989.824.423)	(45.591.341.347)
IV. Bất động sản đầu tư	240	11	19.053.526.282	19.149.733.822
- Nguyên giá	241		31.302.629.053	31.302.629.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(12.249.102.771)	(12.152.895.231)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		11.448.259.872	10.437.992.754
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	11.448.259.872	10.437.992.754
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	13	727.449.442.727	727.449.442.727
1. Đầu tư vào công ty con	261		948.495.140.276	948.495.140.276

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/3/2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		128.076.362.236	128.076.362.236
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		104.494.843.499	104.494.843.499
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(453.616.903.284)	(453.616.903.284)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		138.985.158.748	142.759.556.629
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	08	138.985.158.748	142.759.556.629
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		5.296.453.323.258	5.560.061.952.284
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.698.818.723.316	2.964.267.809.245
I. Nợ ngắn hạn	310		2.018.769.010.447	2.276.053.351.331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	148.910.614.774	43.468.939.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	119.646.585.848	108.608.284.671
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	6.199.236.893	1.818.920.253
5. Phải trả người lao động	315		5.726.184.395	23.799.973.402
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	22.087.252.766	17.505.538.127
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	12.540.033.797	12.051.309.888
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	85.309.832.214	83.258.610.563
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	1.611.629.261.606	1.973.557.646.496
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		6.121.168.595	11.235.288.995
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		598.839.559	748.839.559
II. Nợ dài hạn	330		680.049.712.869	688.214.457.914
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19	798.599.440	5.026.479.040
8. Phải trả dài hạn khác	338	20	679.251.113.429	683.187.978.874
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	2.597.634.599.942	2.595.794.143.039
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		231.825.797.290	231.825.797.290

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/3/2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.634.191.197.348)	(2.636.031.654.251)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(2.636.031.654.251)	(2.641.548.688.028)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.840.456.903	5.517.033.777
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.296.453.323.258	5.560.061.952.284

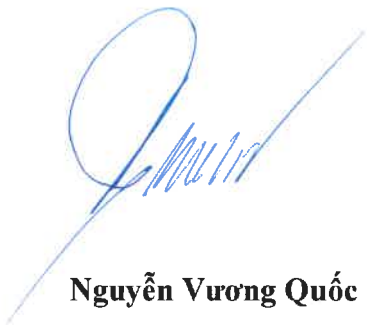
Ngày 29 tháng 4 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc



Nguyễn Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025	Đơn vị tính : VNĐ
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	1.702.725.545.166	2.523.724.154.849	1.702.725.545.166	2.523.724.154.849	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.819.119.500	1.036.913.000	3.819.119.500	1.036.913.000	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.698.906.425.666	2.522.687.241.849	1.698.906.425.666	2.522.687.241.849	
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	1.578.350.612.687	2.298.599.609.513	1.578.350.612.687	2.298.599.609.513	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		120.555.812.979	224.087.632.336	120.555.812.979	224.087.632.336	
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-	
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	22.820.805.121	32.149.719.872	22.820.805.121	32.149.719.872	
8.	Chi phí tài chính	23	26	21.037.419.828	52.143.150.101	21.037.419.828	52.143.150.101	
- Trong đó: Chi phí đi vay		24		19.117.920.318	19.515.047.242	19.117.920.318	19.515.047.242	
9.	Chi phí bán hàng	25	27	69.104.661.920	155.046.471.536	69.104.661.920	155.046.471.536	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	52.175.504.602	48.261.829.119	52.175.504.602	48.261.829.119	
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		1.059.031.750	785.901.452	1.059.031.750	785.901.452	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

		Đơn vị tính : VNĐ			
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026
12. Thu nhập khác	31	29	1.231.826.127	1.575.454.504	1.231.826.127
13. Chi phí khác	32	30	450.400.974	857.319.643	450.400.974
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		781.425.153	718.134.861	781.425.153
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.840.456.903	1.504.036.313	1.840.456.903
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.840.456.903	1.504.036.313	1.840.456.903

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc



Nguyễn Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2026
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.840.456.903	1.504.036.313
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	25.145.607.048	24.891.392.819
- Các khoản dự phòng	3	(820.312.877)	(9.054.176.632)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(6.865.708.370)	13.806.693.172
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(14.819.836.865)	(22.092.445.856)
- Chi phí đi vay	6	19.117.920.318	19.515.047.242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	23.598.126.157	28.570.547.058
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	4.160.301.651	(429.132.065.802)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(229.275.427.896)	(1.462.245.065.838)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.761.429.625.324)	18.725.794.989
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	4.901.217.729	948.848.131
- Chi phí đi vay đã trả	14	(18.372.749.927)	(16.366.188.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.976.418.157.610)	(1.859.498.129.707)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.174.267.118)	(13.294.256.197)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	21.902.565.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.174.267.118)	8.608.308.803
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.076.814.842.939	2.910.099.014.813
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	1.438.743.227.829	(782.346.384.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.515.558.070.768	2.127.752.630.541
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(462.034.353.960)	276.862.809.637

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.073.935.637.739	120.678.088.850
Ảnh hưởng của thay đổi t.giá hối đoái q.đổi ngoại tệ	61	784.136.584	(2.121.258)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	612.685.420.363	397.538.777.229

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc



Nguyễn Văn Hiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 14 ngày 27/10/2025 về việc cập nhật địa giới hành chính.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/10/2025 là: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu,

bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, Văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Không có biến động trọng yếu ảnh hưởng đến báo cáo tài chính trong kỳ.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc như sau:

- Văn phòng
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty Lương thực Sông Hậu
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
- Công ty Lương thực Long An

- Công ty Lương thực Bạc Liêu
- Công ty Lương thực Vĩnh Long
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Chi nhánh Bột mì Bình Đông
- Chi nhánh Thốt Nốt

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 5 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (01/01/2026: 12 công ty con và 5 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính 2026, Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, thay thế cho chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng trong năm 2025.

Việc thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính. Do đó, các số liệu so sánh không được điều chỉnh và vẫn đảm bảo khả năng so sánh giữa các kỳ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán:

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.
2. **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính:** Việt Nam đồng (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:** Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính

a Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật có liên quan hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại ngày 31/3/2026.

Tổng Công ty đồng thời lập và phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định hiện hành. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty.

b. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính của Tổng công ty tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính được xác định trên cơ sở tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu Tổng công ty chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng chứng khoán kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Phương pháp hạch toán: Hàng tồn kho Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào

thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (nếu có).

7. Trích lập dự phòng

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính, Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

9. Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai

hiện hành.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng được ghi nhận theo nguyên giá và không thực hiện trích khấu hao.

Nguyên giá ghi nhận: Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao ghi nhận: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và phân bổ theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá ghi nhận: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao ghi nhận: Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- + Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau:

Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân loại thành sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn.

Chi phí sửa chữa thường xuyên được ghi nhận trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Chi phí sửa chữa lớn nếu làm tăng năng lực hoạt động hoặc kéo dài thời gian sử dụng hữu ích của tài sản nếu đủ điều kiện vốn hóa thì ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; trường hợp không đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và phân bổ phù hợp theo thời gian hưởng lợi.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương đương với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến các khu đất thuê được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê đất theo hợp đồng thuê đất và quy định pháp luật có liên quan.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

12. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

13. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Thuế

Tổng công ty thực hiện, kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại Công ty mẹ; Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

15. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ lãi tiền gửi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư

gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận, hạch toán khi Tổng công ty xác định có quyền nhận cổ tức.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm/kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú trọng đến bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	8.617.126.158	7.548.026.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	599.068.294.205	290.387.611.414
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	776.000.000.000
	612.685.420.363	1.073.935.637.739

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	342.125.159.259	(192.482.904.223)	352.688.570.024	(192.547.627.730)
Dilai Trading Co Pte. Ltd	16.813.762.582	0	0	0
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken VN	26.922.310.720	0	27.535.959.360	0
OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	0	0	34.668.761.559	0
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	9.964.464.122	0	8.833.796.300	0
Ets Sylla&freres.sa	0	0	10.404.502.649	0
21 Golden Saru Agricultural Products Wholesalin	0	0	8.543.085.970	0
DAVIS COMMODITIES PTE.LTD	7.819.110.820	0	10.773.924.016	0
Golden Lucky Sun Ent. Consumer Goods Wholesaling	7.928.221.964	0	0	0
Aditya Birla Global Trading (singapore) Pte.ltd	11.638.720.334	0	0	0
RANIMA COMMODITY FZC	11.878.001.109	0	0	0
VEGA FOODS CORP PRIVATE LTD	12.821.339.549	0	0	0
Công ty CP lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Công ty cổ phần Lương thực TP.Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty Cổ phần Tô Châu	25.815.229.715	(25.815.229.715)	25.815.229.715	(25.815.229.715)
Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà	58.768.539.483	(58.768.539.483)	58.768.539.483	(58.768.539.483)
Các đối tượng khác	110.095.166.497	(66.238.842.661)	125.684.478.608	(66.303.566.168)
b) Dài hạn	672.299.833.429	-	675.629.698.874	-
Hỗ trợ chính phủ Cuba	672.299.833.429		675.629.698.874	

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	370.885.437.623	(325.382.468.375)	361.025.456.573	(325.382.468.375)
Công ty Honda Việt Nam	6.778.561.357	0	13.071.894.801	0
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	(63.726.957.750)	73.226.957.750	(63.726.957.750)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	75.681.437.313	(75.681.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	80.816.416.732	(80.816.416.732)	80.816.416.732	(80.816.416.732)
Các đối tượng khác	55.752.109.171	(27.610.318.968)	37.798.794.677	(25.810.318.968)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTPC

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

4 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	219.600.841.370	(143.155.988.857)	216.121.150.261	(143.155.988.857)
Phải thu Kho bạc Nhà nước TP HCM (CN Thốt Nốt/ Vĩnh Long)	27.877.394.336	0	27.877.394.336	0
Phải thu Cty LT Thành phố	27.689.374.920	0	27.689.374.920	0
Trung tâm xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Thốt Nốt (CN Thốt Nốt)	6.018.965.324	0	6.018.965.324	0
Chi phí của Công ty cổ phần	4.544.857.219	0	4.544.857.219	0
Phải thu Cty CP Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	88.280.243.917	(88.280.243.917)	88.280.243.917	(88.280.243.917)
Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc tCty thực hiện NV bảo lãnh	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Công Ty TNHH Quốc Tế Unilever VN	2.113.794.116	0	1.569.469.958	0
Chi nhánh Công ty CP sữa VN tại Cần Thơ (VNM-Sông Hậu)	2.928.792.450	0	2.128.613.033	0
Tạm ứng	3.890.807.063	0	1.531.300.963	0
Phải thu khác	28.256.612.025	(26.875.744.940)	28.480.930.591	(26.875.744.940)
Dài hạn	1.295.000.000	-	1.295.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.295.000.000	-	1.295.000.000	-

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

5 . NỢ XẤU

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	1.309.899.947.267	(1.309.899.947.267)	1.309.964.670.774	(1.309.964.670.774)
Phải thu của khách hàng	192.482.904.223	(192.482.904.223)	192.547.627.730	(192.547.627.730)
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	(58.768.539.483)	58.768.539.483	(58.768.539.483)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Công ty CP Tô Châu	25.815.229.715	(25.815.229.715)	25.815.229.715	(25.815.229.715)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125	(2.893.900.125)
Công ty CP LT TP HCM	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty Univen (S)	12.058.307.500	(12.058.307.500)	12.058.307.500	(12.058.307.500)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.033.561.582	(10.033.561.582)
Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
DNTN Chữ Tín	175.000.000	(175.000.000)	175.000.000	(175.000.000)
Cty CP ACOMFOOD(Á Châu)	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
Sea HORSE	3.933.106.800	(3.933.106.800)	3.933.106.800	(3.933.106.800)
DNTN Trang trại Đồng Tâm	2.526.596.065	(2.526.596.065)	2.526.596.065	(2.526.596.065)
Công ty TNHH TMDV Uy Lợi	1.580.440.000	(1.580.440.000)	1.580.440.000	(1.580.440.000)
Nguyễn Thế Đình	1.579.580.160	(1.579.580.160)	1.579.580.160	(1.579.580.160)
Cty CP XNK NSTP Cà Mau	1.318.163.200	(1.318.163.200)	1.318.163.200	(1.318.163.200)
Phạm Văn Tú	892.499.021	(892.499.021)	892.499.021	(892.499.021)
Cty TNHH AnThành Phát.	1.324.500.000	(1.324.500.000)	1.324.500.000	(1.324.500.000)
Nguyễn Thanh Hùng	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
Nguyễn Đức Chi	1.134.560.286	(1.134.560.286)	1.134.560.286	(1.134.560.286)
Đoàn Thị Kim Thoa	967.705.500	(967.705.500)	967.705.500	(967.705.500)
Công ty TNHH TMDV XNK Đức Lệ	56.000.000	(56.000.000)	56.000.000	(56.000.000)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

5. NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND
DNTN Đại Tân	90.198.032	(90.198.032)	90.198.032	(90.198.032)
Các đối tượng khác	5.587.098.659	(5.587.098.659)	5.651.822.166	(5.651.822.166)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	325.382.468.375	(325.382.468.375)	325.382.468.375	(325.382.468.375)
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	80.816.416.732	(80.816.416.732)	80.816.416.732	(80.816.416.732)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	63.726.957.750	(63.726.957.750)	63.726.957.750	(63.726.957.750)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	77.547.337.612	(77.547.337.612)	77.547.337.612	(77.547.337.612)
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	75.681.437.313	(75.681.437.313)	75.681.437.313	(75.681.437.313)
Công ty TNHH Dầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
DNTN Chữ Tín	1.671.381.552	(1.671.381.552)	1.671.381.552	(1.671.381.552)
Công ty TNHH Phương Huệ	5.798.795.653	(5.798.795.653)	5.798.795.653	(5.798.795.653)
Cty CP LT Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
DNTN Hồng Gấm	3.122.377.000	(3.122.377.000)	3.122.377.000	(3.122.377.000)
DNTN Hòa Thuận	630.000.000	(630.000.000)	630.000.000	(630.000.000)
Công ty TNHH Phạm Ngọc Tiên	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
DNTN Thành Phước	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Các đối tượng khác	78.264.763	(78.264.763)	78.264.763	(78.264.763)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

5. NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	143.155.988.857	(143.155.988.857)	143.155.988.857	(143.155.988.857)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Công ty CP Tô Châu	88.280.243.917	(88.280.243.917)	88.280.243.917	(88.280.243.917)
Cty TNHH XNK Hiệp tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
DNTN Chữ Tín	5.297.314.070	(5.297.314.070)	5.297.314.070	(5.297.314.070)
Công ty CP LT Quảng Ngãi	3.586.838.953	(3.586.838.953)	3.586.838.953	(3.586.838.953)
Công ty CP LT Đà Nẵng	1.029.041.396	(1.029.041.396)	1.029.041.396	(1.029.041.396)
Cty TNHH TM Hải Gia	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
Phan Thanh Mộng	1.956.904.000	(1.956.904.000)	1.956.904.000	(1.956.904.000)
Nguyễn Thành Liêm	3.605.746.329	(3.605.746.329)	3.605.746.329	(3.605.746.329)
Các đối tượng khác	1.060.392.753	(1.060.392.753)	1.060.392.753	(1.060.392.753)
Tài sản thiếu chờ xử lý	648.878.585.812	(648.878.585.812)	648.878.585.812	(648.878.585.812)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

6 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tấn	VND	Tấn	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)		648.878.585.812		648.878.585.812
		648.878.585.812		648.878.585.812

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất tại Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 09). Tòa án Nhân dân Tp Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT sau khi xét xử phúc thẩm vụ việc và quyết định thi hành án theo yêu cầu số 1456/QĐ-CTADS ngày 06/01/2023 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh ra buộc các bị cáo phải bồi thường cho Tổng Công ty LT miền Nam - Công ty cổ phần số tiền là 133,4 tỷ đồng. Tính đến ngày 31/3/2026 Tổng công ty LT miền Nam - Công ty cổ phần đã thu hồi số tiền là 13,097 tỷ đồng từ cơ quan thi hành án.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	1.205.447.114.076	(2.430.654.780)	976.171.686.180	(3.186.244.150)
Hàng mua đang đi đường	36.621.685.872	0	740.324.631	0
Nguyên liệu, vật liệu	390.202.545.604	(1.807.014.393)	219.889.464.704	(1.870.344.262)
Công cụ, dụng cụ	9.141.541.524	0	10.469.604.352	(374.795.423)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	364.482.700	0	3.467.324.595	0
Sản phẩm	572.048.601.075	(613.421.194)	536.218.386.202	(790.810.383)
Hàng hoá	90.767.171.153	(10.219.193)	83.323.370.480	(150.294.082)
Hàng gửi đi bán	60.028.262.912	0	75.790.387.980	0
Hàng hóa bất động sản	46.272.823.236	0	46.272.823.236	0

8 .

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
	9.565.263.180	10.692.083.028
Chi phí bảo hiểm	324.140.515	0
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	865.607.056	1.065.626.430
Chi phí bao bì chờ phân bổ	0	485.677.097
Chi phí sửa chữa tài sản	2.694.337.666	3.146.573.386
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, TP Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.271.924.579	2.584.952.751

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
	138.985.158.748	142.759.556.629
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	1.976.317.317	2.987.525.574
Chi phí sửa chữa	10.743.555.038	12.400.926.072
Bao bì luân chuyển	409.282.503	0
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại TTNS Phú Cường	1.231.580.441	1.242.228.110
Chi phí san lấp mặt bằng XNLT Trà Ôn	1.388.234.375	1.407.998.585
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị - NSTV	4.871.711.380	4.908.804.691
Chi phí tiền đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng kho tại NQA	1.109.485.187	1.116.814.388
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất, quyền sử dụng đất	18.454.450.426	19.429.087.184
Tiền thuê đất Tân Kim	44.576.269.079	44.920.930.952
Chi phí san lấp và giải phóng mặt bằng - CNTN	51.296.354.115	51.296.354.115
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2.927.918.887	3.048.886.958

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
Nguyên giá											
Số dư đầu 01/01/2026	2.431.705.392.736		1.690.122.176.231		141.444.391.225		44.160.761.314		11.482.638.630		4.318.915.360.136
Đầu tư XDCB hoàn thành			164.000.000								164.000.000
Thanh lý, nhượng bán									(695.670.000)		(695.670.000)
Số dư cuối kỳ	2.431.705.392.736		1.690.286.176.231		141.444.391.225		44.160.761.314		10.786.968.630		4.318.383.690.136
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu 01/01/2026	1.589.343.707.425		1.256.028.970.544		128.609.574.844		40.206.415.148		8.377.954.517		3.022.566.622.478
Tăng trong kỳ:											
Khấu hao trong kỳ	12.154.250.115		10.989.676.516		792.315.497		259.886.694		55.720.353		24.251.849.175
Thanh lý, nhượng bán									(695.670.000)		(695.670.000)
Số dư cuối kỳ	1.601.497.957.540		1.267.018.647.060		129.401.890.341		40.466.301.842		7.738.004.870		3.046.122.801.653
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	842.361.685.311		434.093.205.687		12.834.816.381		3.954.346.166		3.104.684.113		1.296.348.737.658
Tại ngày cuối kỳ	830.207.435.196		423.267.529.171		12.042.500.884		3.694.459.472		3.048.963.760		1.272.260.888.483

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND
Nguyên giá							
Số dư đầu	170.851.640.936		6.459.154.866		9.462.055.683		186.772.851.485
Giảm trong kỳ:							
Thanh lý, nhượng bán			(1.297.886.147)		(101.181.110)		(1.399.067.257)
Số dư cuối kỳ	170.851.640.936		5.161.268.719		9.360.874.573		185.373.784.228
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu	30.562.775.165		6.288.550.488		8.740.015.694		45.591.341.347
Khấu hao trong kỳ	779.481.918		2.024.433		16.043.982		797.550.333
Giảm trong kỳ:							
Thanh lý, nhượng bán			(1.297.886.147)		(101.181.110)		(1.399.067.257)
Số dư cuối kỳ	31.342.257.083		4.992.688.774		8.654.878.566		44.989.824.423
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	143.406.793.439		178.702.110		786.215.917		141.181.510.138
Tại ngày cuối kỳ	139.509.383.853		168.579.945		705.996.007		140.383.959.805

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - C.T.C.P

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất (1)		Nhà cửa vật kiến trúc (2)		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	14.831.868.000		16.470.761.053				31.302.629.053
Số dư cuối kỳ	14.831.868.000		16.470.761.053		0		31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ			12.152.895.231				12.152.895.231
Khấu hao trong kỳ			96.207.540				96.207.540
Số dư cuối kỳ	0		12.249.102.771		0		12.249.102.771
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	14.831.868.000		4.317.865.822				19.149.733.822
Tại ngày cuối kỳ	14.831.868.000		4.221.658.282		0		19.053.526.282

(1) Quyền sử dụng đất: Nhà số 2, đường 4, KP 1, P Thảo điền, Q 2, TPHCM

(2) Nhà cửa vật kiến trúc:

+ Trên thửa đất số 104, Tờ bản đồ số 4-7a, Phường 5, TP Tân An, Tỉnh Long An.

+ Nhà số 2, đường 4, KP 1, P Thảo điền, Q 2, TPHCM

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
	11.448.259.872	10.437.992.754
Lương thực Long An		
Dự án kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
Nâng cấp effect 3.0 lên Effect 5.0	0	168.000.000
Mua sắm TSCĐ	88.888.889	0
Bột Mì Bình Đông		
Mua sắm tài sản Máy móc thiết bị hệ thống kho...	447.112.800	447.112.800
NSTP Tiền Giang		
Hệ thống thiết bị lạnh	1.991.303.234	1.991.303.234
Lương thực Trà Vinh		
Cải tạo, mua sắm thiết bị tại XN CB LTTP Trà Vinh	0	164.000.000
Văn phòng		
Sửa chữa lớn tại đơn vị nội bộ	3.463.196.148	2.209.817.919

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	948.495.140.276	(323.529.483.410)	948.495.140.276	(323.529.483.410)
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.013	(34.251.045.194)	47.786.267.013	(34.251.045.194)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208.306.301.000	0	208.306.301.000	0
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	2.142.000.000	0	2.142.000.000	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
Công ty CP Lương thực Bình Định	69.345.300.334	0	69.345.300.334	0
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	83.301.480.000	0	83.301.480.000	0
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	(116.021.646.287)	152.509.000.000	(116.021.646.287)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000	0	211.848.000.000	0

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	128.076.362.236	(87.512.188.023)	128.076.362.236	(87.512.188.023)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	29.752.174.213	0	29.752.174.213	0
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	(7.654.400.000)
Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	(22.500.000.000)
Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	(57.357.788.023)
Cơ sở nuôi cá khém Long Trị	10.812.000.000	0	10.812.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	104.494.843.499	(42.575.231.851)	104.494.843.499	(42.575.231.851)
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	17.131.874.001	0	17.131.874.001	0
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty CP Bao bì Bình Tây	6.176.238.338	0	6.176.238.338	0
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.676.125.799	(8.475.489.010)	27.676.125.799	(8.475.489.010)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	148.910.614.774	148.910.614.774	43.468.939.377	43.468.939.377
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	43.206.888.325	43.206.888.325	8.046.877.932	8.046.877.932
Val Win Trading	129.730.735	129.730.735	823.155.688	823.155.688
Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam	2.498.179.769	2.498.179.769	2.164.428.969	2.164.428.969
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Đầu Tư Bình Lợi	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh á Châu	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	1.082.617.688	1.082.617.688	1.082.617.688	1.082.617.688
Các đối tượng khác	96.430.868.200	96.430.868.200	25.789.529.043	25.789.529.043

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
	119.646.585.848	108.608.284.671
FNJ INVESTMENT LIMITED	15.505.292.619	15.505.292.619
Superfoods Saudavel Unipessoal Lda	8.530.275.000	0
Công ty CP LTTP COLUSA-MILIKET	1.582.560.000	2.471.560.000
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	3.553.382.583	3.554.340.014
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	5.220.088.525	5.762.325.800
BLY AGRI VENTURE TRADING	10.353.147.500	10.864.700.000
Danpac Consumer Goods Trading	0	15.108.449.400
Alimyon Commodities Trading, OPC	3.182.075.636	7.323.548.910
Công ty TNHH XNK Vimex	2.963.909.280	4.361.260.000
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Các đối tượng khác	55.452.229.705	30.353.182.928

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	0	1.020.057.447	3.474.049.295	4.339.971.465	0	154.135.277
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	0	0	0	3.656.772.447	0
Thuế Thu nhập cá nhân	299.795.090	750.218.686	718.581.850	1.598.655.507	441.941.328	12.291.267
Thuế Tài nguyên	0	41.618.120	130.323.864	129.705.664	0	42.236.320
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	3.556.217.881	0	11.345.637.990	1.805.950.080	0	5.983.470.029
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	4.360.625	4.360.625	0	0
Thuế bảo vệ môi trường	0	7.026.000	20.970.000	20.892.000	0	7.104.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	484.907.709	0	40.701.514	40.701.514	484.907.709	0
	7.997.693.127	1.818.920.253	15.734.625.138	7.940.236.855	4.583.621.484	6.199.236.893



18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
	22.087.252.766	17.505.538.127
Trích trước chi phí lãi vay	3.586.683.505	2.841.513.114
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	9.001.049.298	2.504.704.919
Trích trước chiết khấu thương mại, CK thanh toán, chiết khấu quý	898.632.500	2.189.536.000
Trích trước tiền đồng phục	1.608.750.001	0
Chi phí phải trả khác	6.992.137.462	9.969.784.094

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.540.033.797	12.051.309.888
Doanh thu nhận trước	12.540.033.797	12.051.309.888
b) Dài hạn	798.599.440	5.026.479.040
Doanh thu nhận trước	798.599.440	5.026.479.040

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	85.309.832.214	83.258.610.563
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.765.993.785	1.546.031.435
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.028.489.325	1.899.129.325
Phải trả bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.745.269.002	1.745.269.082
Phải trả về cổ phần hóa	6.255.871.263	6.255.433.903
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất	39.806.620.654	39.584.880.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.830.193.849	4.350.472.482
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
b) Dài hạn	679.251.113.429	683.187.978.874
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.951.280.000	7.558.280.000
Phải trả dài hạn khác	672.299.833.429	675.629.698.874

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

21 . VAY

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

01/01/2026			Trong kỳ			31/03/2026		
Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị.	Số có khả năng trả		
VND	VND		VND	VND	VND	nợ.		
Vay ngắn hạn	1.973.557.646.496		1.076.814.842.939	1.438.743.227.829	1.611.629.261.606	1.611.629.261.606		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam								
BIDV - CN NSG	461.582.362.431		651.662.428.514	207.422.600.427		905.822.190.518		
BIDV - CN Mộc Hóa (Tân Long An)	126.609.600.000		102.581.550.000	98.724.000.000		130.467.150.000		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam								
MSB - CN HCM	441.772.619.840		39.427.241.849	359.779.994.898		121.419.866.791		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam								
Vietcombank - CN HCM	893.403.782.725		79.796.695.084	736.879.788.504		236.320.689.305		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh								
HDBank - TTKD	4.536.844.000		44.504.586.135	4.536.844.000		44.504.586.135		
Ngân hàng TMCP Quân đội								
MBBank - CN Sài Gòn	22.652.437.500		108.829.059.938	0		131.481.497.438		
MBBank - CN Tiền Giang	0		49.935.547.690	8.400.000.000		41.535.547.690		
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam								
PublicBank VN - CN HCM	23.000.000.000		0	23.000.000.000		0		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong								
Hội sở	0		77.733.729	0		77.733.729		

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.636.031.654.251)	2.595.794.143.039
Lãi/Lỗ trong kỳ	0	0	1.840.456.903	1.840.456.903
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.634.191.197.348)	2.597.634.599.942

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng:	1.672.483.526.299	2.495.433.623.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ:	30.242.018.867	28.290.531.220
	1.702.725.545.166	2.523.724.154.849

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Chiết khấu thương mại:	3.819.119.500	904.025.000
Hàng bán bị trả lại:	0	132.888.000
Giảm giá hàng bán:	0	0
	3.819.119.500	1.036.913.000

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán:	1.569.337.397.094	2.287.651.360.925
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	9.013.215.593	10.948.248.588
	1.578.350.612.687	2.298.599.609.513

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi:	14.819.836.865	189.880.856
Cổ tức, lợi nhuận được chia:	0	21.902.565.000
Lãi chênh lệch tỷ giá :	8.000.968.256	10.057.274.016
	22.820.805.121	32.149.719.872

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Chi phí đi vay:	19.117.920.318	19.515.047.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá:	1.919.396.470	32.628.102.859
Chi phí tài chính khác:	103.040	0
	21.037.419.828	52.143.150.101

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên:	5.409.848.097	5.769.188.383
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì:	5.211.372.038	5.722.683.796
Chi phí khấu hao TSCĐ:	400.351.047	428.299.737
Chi phí dụng cụ, đồ dùng:	974.991.272	313.540.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	48.531.672.592	136.269.763.783
Chi phí bằng tiền khác:	8.576.426.874	6.542.994.979
	69.104.661.920	155.046.471.536

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý:	17.493.352.364	17.853.993.971
Chi phí vật liệu quản lý:	112.267.435	194.546.047
Chi phí đồ dùng văn phòng:	528.907.728	943.831.471
Chi phí khấu hao TSCĐ:	9.294.857.433	9.100.751.795
Thuế, phí và lệ phí:	11.497.415.289	6.723.140.690
Chi phí dự phòng:	(64.723.507)	(1.815.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	5.795.109.163	5.773.927.857
Chi phí bằng tiền khác:	7.518.318.697	9.486.637.288
	52.175.504.602	48.261.829.119

29 THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận	702.582.285	756.498.823
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC:	22.886.604	74.397.596
Khác:	506.357.238	744.558.085
	1.231.826.127	1.575.454.504

30 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Các khoản chi phí khác	450.400.974	857.319.643
	450.400.974	857.319.643

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	1.881.595.550.755	3.118.399.933.534
Chi phí nhân công:	33.587.054.647	38.203.173.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định:	25.145.607.048	24.891.392.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	72.651.735.517	142.043.691.640
Chi phí khác bằng tiền:	16.094.745.571	24.010.145.286
Chi phí dự phòng phải thu:	(64.723.507)	(1.815.000.000)
	2.029.009.970.031	3.345.733.336.343

Thông tin của các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T
 Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực
 Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ
 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
 Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau
 Công ty Cổ phần Tô Châu
 Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
 Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang
 Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
 Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket
 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long
 Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ
 Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam
 Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát
 và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt

Mối quan hệ

Cổ đông chiến lược
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Ảnh hưởng đáng

32 SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng		
Cty CP Tô Châu	25.815.229.715	25.815.229.715
Cty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	24.361.723.614	24.361.723.614
Cty CP Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	17.298.568.750
Cty CP XNK NSTP Cà Mau	1.318.163.200	1.318.163.200
Cty CP XNK Kiên Giang	15.235.000	4.704.000.000
Cty CP LTTP Colusa - Miliket	3.778.028.221	3.605.875.200
Trả trước cho người bán		
Cty CP Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Cty CP XNK Kiên Giang	1.342.500.000	2.219.417.099
Phải thu khác		
Cty CP Tô Châu	88.280.243.917	88.280.243.917
Cty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	27.689.374.920	27.798.201.920
Cty CP Lương thực Hậu Giang	28.000.000.000	28.000.000.000
Cty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	8.876.902	8.876.902
Cty CP Lương thực Quảng Ngãi	3.586.838.953	3.586.838.953
Phải trả người bán		
Cty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	632.187.828	1.158.174.234
Cty CP Lương thực Bình Định	0	1.060.000.000
Cty CP Bao bì Tiền Giang	861.358.461	647.917.358
Cty CP XNK NSTP Cà Mau	80.720.789	0
Cty CP Sài Gòn Lương Thực	4.500.000	155.400.000
Người mua trả tiền trước		
Cty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Cty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	32.000.000.000	0
Cty CP Bao bì Tiền Giang	55.160.000	66.170.088
Cty CP Lương thực Bình Định	13.756.270.000	6.173.000.000
Cty CP LTTP Colusa - Miliket	2.234.828.000	4.010.108.000

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
	VND	VND
Các giao dịch bán hàng	87.658.398.895	75.335.644.635
Cty CP Bao bì Tiền Giang	41.228.704	1.787.037
Cty CP Lương thực Bình Định	76.694.175.000	148.600.000
Cty CP XNK Kiên Giang	49.105.870	74.248.143.322
Cty CP Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm	10.069.448	85.708.333
Cty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	5.242.592	6.611.111
Cty CP Lương thực thực phẩm Safoco	0	3.194.444
Cty CP Sài Gòn Lương thực	2.166.666	1.625.000
Cty CP LTTP Colusa - Miliket	10.856.410.615	839.975.388
Các giao dịch mua hàng	29.610.661.533	42.310.591.353
Cty CP Bao bì Tiền Giang	1.347.521.338	16.534.890.020
Cty CP XNK Kiên Giang	26.085.477.000	22.343.055.000
Cty CP Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm	1.941.837.380	3.192.267.894
Cty CP Sài Gòn Lương thực	223.825.815	228.378.439
Cty CP Lương thực Nam Trung Bộ	12.000.000	12.000.000
Cổ tức	0	21.902.565.000
Cty CP Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm	0	3.362.736.000
Cty CP Lương thực thực phẩm Safoco	0	18.539.829.000

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/3/2026

Thông tin so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Lê Bảo Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Vương Quốc

Ngày **29** tháng 4 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hiến

